

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 179/2021/DS-PT
Ngày 26-5-2021
V/v tranh chấp thừa kế quyền sử
dụng đất; hủy giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Nga

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thị Phụng

Ông Nguyễn Văn Cảnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Hồng Thúy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Cẩm Chi – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 586/2020/TLPT-DS ngày 30 tháng 11 năm 2020 về việc “Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 98/2020/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 271/2021/QĐ-PT ngày 18 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Cao Văn H, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Khu phố X, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

2. Ông Cao Văn Q, sinh năm 1947;

Địa chỉ: Khu phố X, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

3. Bà Cao Thị Kim A, sinh năm 1958;

Địa chỉ: Ấp K, xã N, huyện T, tỉnh Long An.

4. Bà Cao Thị Kim N, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

5. Bà Cao Thị Kim D, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

- Bị đơn: Ông Cao Văn H1, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Khu phố Y, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Cao Thị Kim H, sinh năm: 1973;

Địa chỉ: Khu phố Y, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An

2. Ủy ban nhân dân huyện T.

Địa chỉ: Khu phố Z, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện Tân T: Ông Lê Thanh Đ, Chủ tịch.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ủy ban: Ông Tô Thành D, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T.

3. Ủy ban nhân dân thị trấn T.

Địa chỉ: Khu phố Y, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân thị trấn T: Ông Lê Minh T, Chủ tịch.

- Người làm chứng:

1. Ông Ngô Duy K, sinh năm 1981;

Địa chỉ: Khu phố Y, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

2. Ông Lý Văn M, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Khu phố X, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

3. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1961;

Địa chỉ: Khu phố X, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

4. Ông Lê Phú C, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Khu phố E, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

- Người kháng cáo:

1. Các nguyên đơn ông Cao Văn Q, ông Cao Văn H, bà Cao Thị Kim A, bà Cao Thị Kim N, bà Cao Thị Kim D.

2. Bị đơn ông Cao Văn H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 04 tháng 4 năm 2017, đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 12 tháng 4 năm 2018 và các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, các nguyên đơn ông Cao Văn Q, ông Cao Văn H, bà Cao Thị Kim A, bà Cao Thị Kim N, bà Cao Thị Kim D, cũng như người đại diện hợp pháp của các nguyên đơn ông Võ Thanh V trình bày:

Ông Q, ông H, ông H1, bà A, bà N, bà D và bà H là con của ông Cao Văn C và bà Lê Thị T. Ông Cao Văn C, sinh năm 1924 chết ngày 12/8/2009. Ông C và bà T có tài sản chung 25.935m² đất được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số LX số vào sổ 24 ngày 14/8/1997 gồm các thửa: Thửa A diện tích 367m², thửa B diện tích 852m², thửa C diện tích 1.848m², thửa D diện tích 2.480m², thửa E diện tích 3.315m², thửa F diện tích 3.772m², thửa G diện tích 2.188m², thửa H diện tích 1.366m², thửa I diện tích 6.957m², thửa J diện tích 1.872m², thửa K diện tích 918m², tờ bản đồ số A.

Năm 2009 ông Cao Văn C chết không để lại di chúc, những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông C gồm vợ ông C bà Lê Thị T cùng các con ông Q, bà A, ông H1, ông H, bà N, bà D và bà H, tiến hành họp gia đình ngày 05/8/2010 để thỏa thuận phân chia tài sản trên, nhưng không có mặt ông H, mỗi người đều có phần cụ thể và giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số LX cho ông Cao Văn H1 quản lý. Riêng phần đất có tổng diện tích 11.084m² tọa lạc tại thửa X, thị trấn T, huyện T giao cho ông H1 quản lý chứ không được chuyển quyền sử dụng đất theo biên bản họp gia đình ngày 10/8/2010 bao gồm các thửa như sau: 01 phần thửa E diện tích 2.580m², 01 phần thửa F (Bắc) diện tích 650m² và 01 phần thửa F (Nam) diện tích 554m², thửa D diện tích 2.480m², thửa J diện tích 1.872m², 01 phần thửa C diện tích 1.751m², 01 phần thửa B (Bắc) diện tích 245m², 01 phần thửa B (Nam) diện tích 526m², 01 phần thửa A diện tích 206m², 01 phần thửa K diện tích 28m², và 01 phần thửa I diện tích 192m², tờ bản đồ số A.

Đến tháng 10/2010 bà T chết không để lại di chúc, thì gia đình phát hiện ông H1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng toàn bộ phần đất có diện tích 11.084m² chưa được sự đồng ý của ông Q, ông H, bà A, bà N và bà D. Các ông bà khởi kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Cao Văn H1 được Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 24/12/2010 gồm các thửa: Thửa E số BD AB, thửa L số BD AC, thửa M số BD AD, thửa D số BD AE, thửa J số BD AF, thửa N số BD AG, thửa O số BD AH, thửa P số BD AI, thửa Q số BD AJ, thửa U số BD AK và thửa R số BD AL, tờ bản đồ số A, tổng diện tích 11.084m², công nhận di sản chung của ông C, bà T và yêu cầu chia 07 kỳ phần mỗi kỳ phần 1.583,42m², còn nhà thờ và các phần mộ và lối đi là tài sản chung.

Bị đơn ông Cao Văn H1 trình bày:

Theo biên bản họp thân tộc ngày 05/8/2010 tại nhà mẹ ông là bà T có mặt ông M1 cán bộ tư pháp và ông M trưởng khu phố X (trong biên bản không có ghi ông M1) và có ông Q, bà A, bà D, bà N, bà H và có mời ông H nhưng ông H không có mặt, nên sau khi lập biên bản họp thân tộc xong, không có tên ông H thì Ủy ban nhân dân thị trấn T có mời ông H đến làm việc nội dung biên bản họp thân tộc vắng mặt ông H và thông báo cho ông trong thời hạn 30 ngày nếu ông H không khiếu nại sẽ tiến hành lập thủ tục. Sau 30 ngày ông H không khiếu nại thì Ủy ban nhân dân thị trấn T tiến hành làm thủ tục, nhưng trong quá trình làm thủ tục thì ông K (cán bộ địa chính thị trấn T) phát hiện số liệu trong biên bản họp thân tộc bị sai, nên ông K chỉnh lại số liệu trong biên bản kêu ông đưa anh em ký tên lại thì thời điểm đó mẹ ông là bà T đã chết, các anh em của ông ký tên, trong biên bản thì ông K tự gạch tên mẹ ông do lúc đó bà T chết nên không ký tên mà trước đó có điểm chỉ trong biên bản ngày 10/8/2010, biên bản này ghi nội dung giống như biên bản họp

thân tộc ngày 05/8/2010 và các anh chị em ký tên lại có mặt ông Dũng phó khu phố X, thị trấn T có ký tên vào biên bản.

Còn đối với biên bản họp gia đình ngày 10/8/2010 nội dung ghi như biên bản họp thân tộc ngày 05/8/2010 và biên bản ngày 10/8/2010 bà T dẫn dõ: "...Phần đất này của cha mẹ nhưng cha các con đã mất, nay mẹ đã già yếu cho các con mỗi người 02 công đất ruộng (hai công) nhưng phải có trách nhiệm chăm sóc nuôi dưỡng mẹ đến trăm tuổi già. Phần còn lại 11.084m² đất trong đó có đất ruộng, đất vườn và đất thổ mẹ giao lại cho Cao Văn H1 thừa kế quản lý thay mẹ, khi nào mẹ qua đời thì con Cao Văn H1 mới có quyền định đoạt phần đất này vào việc chung cho nhà thờ, ông bà, cha mẹ, chứ không có quyền định đoạt cho riêng tư của Cao Văn H1 vì đây là phần đất của cha mẹ để lại cho Cao Văn H1 thừa kế quản lý trông coi chứ không cho riêng Cao Văn H1. Chính vì vậy mà Cao Văn H1 không được phép sử dụng vào mục đích riêng. Nếu làm chung thấy mà khả thi có lợi cho việc chung thì mở sổ sách công khai cho rõ ràng đừng để anh chị em nghi ngờ với nhau là điều không tốt...", thì ông Q, bà A, bà N, bà D, bà H đồng ý tán thành ý kiến của bà T nên bà T điểm chỉ.

Trước yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn thì ông không đồng ý, vì khi còn sống mẹ ông có di nguyện giao lại phần đất này cho ông quản lý và trông coi. Ngày 05/8/2010, họp thân tộc bà T có nói tại cuộc họp là nếu không giao cho Cao Văn H1 quản lý thì giao cho chính quyền chứ không giao cho ai.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Trong văn bản số 289/UBND-NC ngày 19/3/2018, Ủy ban nhân dân huyện T trình bày:

Xét biên bản họp thân tộc ngày 05/8/2010 về việc thừa kế quyền sử dụng đất của ông Cao Văn C cho ông Cao Văn H1, tại thời điểm chứng thực ngày 10/9/2010 của UBND thị trấn T, lúc này bà Lê Thị T còn sống, đồng thời nội dung trong biên bản ngày 05/8/2010 không nói rõ bà T nhận hay không nhận thừa kế quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Ngoài ra biên bản ngày 05/8/2010 UBND huyện T nhận thấy có ghi tên bà Lê Thị T nhưng sau đó gạch bỏ và trong lời chứng thực của UBND huyện T có ghi tên bà T.

Đến ngày 07/10/2010 bà Lê Thị T chết, giấy chứng tử được đăng ký vào sổ ngày 02/12/2010 do UBND thị trấn T ký. Hồ sơ được nộp vào Bộ phận 01 cửa của UBND thị trấn ngày 19/11/2010 và chuyển về Phòng tài nguyên và môi trường ngày 25/11/2010 trong phần hồ sơ gồm có: Biên bản họp thân tộc ngày 05/8/2010 và 02 giấy chứng tử của ông C, ngày 08/9/2009, bà T ngày 02/12/2010 và các loại giấy tờ khác. Như vậy giấy chứng tử của bà T ngày 02/12/2010 có mâu thuẫn thời gian trong hồ sơ thừa kế (Hồ sơ nộp ngày 19/11/2010 và quá trình thực hiện các quyền của người sử dụng đất trong đó có ông H1 (từ ngày 25/11/2010 do Văn phòng đăng ký đất đai tiếp nhận), hồ sơ này chủ yếu là biên bản ngày 05/8/2010 phải được trả về, hủy bỏ và làm lại biên bản họp thân tộc mới. Do vậy, hồ sơ thừa kế quyền sử dụng đất của ông Cao Văn H1 là không đúng theo quy định của pháp luật và các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đất số BD AM, BD AL, BD AK, BD AJ, BD AI, BD AH, BD AG, BD AF, BD AE, BD AD, BD AC và BD AB là phải hủy. Ủy ban nhân dân huyện T đề nghị hủy bỏ 12 giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất nói trên. Tuy nhiên theo Công văn số 26/CV-TA ngày 22/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện T thì các nguyên đơn yêu cầu hủy bỏ 11 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H1 thuộc thẩm quyền của Tòa án xem xét, giải quyết.

Trong văn bản số 538/CV-UBND ngày 22/9/2020, Ủy ban nhân dân thị trấn T trình bày:

Về hồ sơ: Tại biên bản họp thân tộc ngày 05/8/2010 đã được UBND thị trấn chứng thực số 97/2010 quyền số 01 TP/CC/SCT/HĐGD có một số điểm chưa phù hợp như sau: Trong biên bản có ghi tên bà Lê Thị T, sau đó bị gạch đi nhưng không có chữ ký của bà T và cũng không thể hiện rõ lý do gì mà bà T không ký tên là bỏ sót thành viên thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất.

Tại biên bản cuộc họp thân tộc ông Cao Văn H có được thừa kế 2.003m² đất thuộc 01 phần thừa I, tờ bản đồ số Y nhưng không có chữ ký của ông Cao Văn H là thiếu chữ ký của người thừa kế, mặt dù Ủy ban nhân dân thị trấn có mời ông H lên làm việc nhưng ông đã thể hiện rõ quan điểm của mình là không thống nhất giao 13.078m² cho ông Cao Văn H1 thừa kế.

Quan điểm của Ủy ban nhân dân thị trấn T: Từ những điểm chưa phù hợp tại biên bản họp thân tộc ngày 05/8/2010 đã được Ủy ban nhân dân thị trấn T chứng thực, vì vậy Ủy ban nhân dân thị trấn T kiến nghị Tòa án nhân dân huyện xem xét hủy biên bản họp thân tộc ngày 05/8/2010 đã được UBND thị trấn T chứng thực số 97/20F quyền số 01 TP/CC-SCT/HĐGD.

Trong biên bản lấy lời khai ngày 28/6/2018 bà Cao Thị Kim H trình bày:

Bà là con ruột ông Cao Văn C và bà Lê Thị T, còn ông Q, ông H1, ông H, bà A, bà N, bà D là anh chị em ruột, bà có nhận thông báo thụ lý và thông báo hòa giải của Tòa án. Hiện nay, bà không có ý kiến hay yêu cầu chia thừa kế, còn việc tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất giữa các anh chị để Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Đối với phần thừa đất số A, B, C bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và có xây nhà theo như mảnh trích đo địa chính thì nhà của bà xây dựng có nằm trên các thửa đất tranh chấp gồm: thửa P, Q và N tờ bản đồ số A vị trí tại Khu phố X, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An. Trong trường hợp, Tòa án giải quyết ai được hưởng phần đất trên có liên quan đến nhà của bà thì bà đồng ý giao đất nhưng bà đề nghị hỗ trợ chi phí cho bà dỡ nhà để cất nhà mới.

Trong biên bản đối chất ngày 29 tháng 01 năm 2019, những người làm chứng trình bày:

Ông Ngô Duy K trình bày:

Ông là cán bộ địa chính-xây dựng thị trấn T từ năm 2009 đến năm 2014. Trước khi gia đình bà T mở cuộc họp thân tộc, bà T có nhờ ông và Văn phòng đăng ký đất đai đo đạc thực tế để chia đất cho các con, sau khi gia đình bà T thống nhất việc phân chia đất thì ông về đánh máy biên bản họp theo ý kiến của gia đình bà T đã thống nhất vì về mặt chuyên môn thì ông biết được vị trí, số thửa đất. Đến ngày họp thân tộc, ông đưa biên bản cho ông H1 thông qua cho các thành viên trong gia đình nghe sau đó ký tên.

Ông Lý Văn M trình bày: Ông có chứng kiến cuộc họp gia đình của bà T có ký tên vào biên bản viết tay, nội dung biên bản được các anh chị em trong gia đình

thống nhất, sau đó cán bộ chuyên môn có đánh máy lại biên bản và ông có ký lại biên bản.

Ông Nguyễn Văn D trình bày: Ông không có chứng kiến cuộc họp thân tộc của các thành viên gia đình bà T nhưng sau đó ông H1 có đưa cho ông ký tên vào biên bản, ông ký tên để xác nhận những người có tên trong biên bản là anh chị em trong gia đình, không xác nhận chữ ký của họ. Biên bản ông ký có gạch tên bà T hay không thì ông không có xem nên không rõ.

Ông Lê Phú C trình bày: Ông là người ký chứng thực vào biên bản họp thân tộc và vào thời điểm ký chứng thực thì cán bộ chuyên môn đã kiểm tra rồi, cán bộ chuyên môn chịu trách nhiệm về nội dung biên bản, nội dung chứng thực.

Vụ án được Tòa án cấp sơ thẩm kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm 98/2020/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T đã căn cứ Điều 26, 35, 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 612, 613, 616, 620, 623, khoản 3 Điều 658, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 100, 166, 167, 203 Luật đất đai năm 2014; điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đã tuyên xử:

1. Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của ông Cao Văn Q, ông Cao Văn H, bà Cao Thị Kim A, bà Cao Thị Kim N và bà Cao Thị Kim D.

2. Buộc ông Cao Văn H1 có nghĩa vụ trả cho: ông Cao Văn Q 148.095.730đồng; bà Cao Thị Kim A 148.095.730đồng; bà Cao Thị Kim N 148.095.730đồng; bà Cao Thị Kim D 148.095.730đồng; ông Cao Văn H 148.095.730đồng (tương đương giá trị bằng 01 kỷ phần là 1.385,5m² đất và giá trị 01 căn nhà thờ, 01 nhà tạm và các loại cây trồng trên đất).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

Ông Cao Văn H1 được tiếp tục sử dụng 11.084m² đất gồm các thửa D, E, L, M, J, N, O, D, Q, U, R tờ bản đồ số A, đất tọa lạc tại Khu phố X, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 24/12/2010 (mảnh trích đo địa chính ngày 03/10/2018 và ngày 10/8/2020 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T) trên đó có 01 căn nhà thờ, 01 căn nhà tạm và các loại cây trồng trên đất.

Ông H1 có nghĩa vụ trả ông Q, ông H, bà A, bà N, bà D tiền chi phí đo đạc, chi phí xem xét, thẩm định và định giá 8.112.606đồng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Cao Văn H phải chịu 7.404.790đồng tiền án phí nhưng được khấu trừ 2.500.000đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0003633 ngày 16/10/2017 nên ông phải nộp tiếp 4.904.790đồng tiền án phí.

- Bà Cao Thị Kim N phải chịu 7.404.790đồng tiền án phí nhưng được khấu

trừ 2.500.000đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003632 ngày 16/10/2017 nên bà phải nộp tiếp 4.904.790đồng tiền án phí.

- Bà Cao Thị Kim D phải chịu 7.404.790đồng tiền án phí nhưng được khấu trừ 2.500.000đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003630 ngày 16/10/2017 nên bà phải nộp tiếp 4.904.790đồng tiền án phí.

- Ông Cao Văn H1 phải chịu 21.771.500đồng tiền án phí.

- Ông Cao Văn Q được hoàn trả lại 2.500.000đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003634 ngày 16/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Bà Cao Thị Kim A được hoàn trả lại 2.500.000đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003631 ngày 16/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 13 tháng 10 năm 2020 các nguyên đơn ông Cao Văn Q, bà Cao Thị Kim A, ông Cao Văn H, bà Cao Thị Kim N, bà Cao Thị Kim D làm đơn kháng cáo yêu cầu nhận di sản thừa kế bằng hiện vật là quyền sử dụng đất.

Ngày 13 tháng 10 năm 2020 bị đơn ông Cao Văn H1 làm đơn kháng cáo không đồng ý chia di sản cho các nguyên đơn vì mẹ ông và các nguyên đơn đã thống nhất để di sản thừa kế để thờ cúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không thỏa thuận được với nhau, các nguyên đơn ông Cao Văn Q, bà Cao Thị Kim A, ông Cao Văn H, bà Cao Thị Kim N, bà Cao Thị Kim D vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, trình bày cho rằng các anh chị em mỗi người đều được chia quyền sử dụng 2.000m² đất, được thể hiện trong biên bản phân chia quyền sử dụng đất chính là văn bản thỏa thuận hợp thân tộc ngày 05/8/2010 và mỗi người đều đã nhận phần của mình, riêng ông Cao Văn Q còn thiếu 500m² đất chưa nhận nhưng ông Q không yêu cầu nhận tiếp số diện tích đất này mà các nguyên đơn trong đó có ông Q yêu cầu được nhận phần quyền sử dụng đất chưa chia là 11.084m², đề nghị chia thành 7 phần đều nhau do ông H1 không thực hiện tốt nghĩa vụ thờ cúng của mình. Bị đơn ông Cao Văn H1 không rút đơn kháng cáo không đồng ý với yêu cầu của các nguyên đơn, trình bày cho rằng, ông H1 cũng được chia 2.000m² đất, được thể hiện trong diện tích 13.087m² trong biên bản hợp thân tộc, riêng 11.087m² sau này chỉnh lý thành 11.084m² là tài sản thờ cúng, ông H1 đại diện cho các anh chị em quản lý thực hiện di nguyện của mẹ ông nên ông không đồng ý chia cho các anh chị em.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc chấp hành pháp luật tố tụng trong giai đoạn xét xử phúc thẩm cho rằng: Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Kháng cáo của các đương sự trong thời hạn luật định đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và kiểm sát trực tiếp tại phiên tòa, xét yêu cầu kháng cáo của các đương sự thấy rằng:

Căn cứ biên bản hợp thân tộc ngày 5/8/2010 thể hiện ý kiến của bà T là giao cho ông H1 quản lý quyền sử dụng đất nhưng ông H1 đã đăng ký định đoạt quyền

sử dụng đất, đây là di sản thừa kế nên ông H1 không đồng ý chia là không có căn cứ.

Đối với yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn yêu cầu chia quyền sử dụng đất, căn cứ vào văn bản số 1678/UBND-NC ngày 07/7/2020 của Ủy ban nhân dân huyện T thì Ủy ban thống nhất cho tách thửa đất ở và đất nông nghiệp để Tòa án phục vụ xét xử chia thừa kế. Tuy nhiên sau khi Tòa án cấp phúc thẩm ngừng phiên tòa tiến hành tách thửa để xem xét yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn thì tại Công văn số 1175/UBND-NC ngày 18/5/2021 của Ủy ban nhân dân huyện T đã không thống nhất cho tách thửa đối với đất ở và đất nông nghiệp, nên yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn được nhận đất là không có cơ sở. Ông H1 có công sức trong việc giữ gìn di sản, Tòa án cấp sơ thẩm đã chia công sức cho ông H1 tương đương với 01 kỷ phần là có cơ sở, đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn.

Tuy nhiên bản án sơ thẩm tuyên số tiền án phí ông H1 phải chịu luôn cả phần di sản của bà Cao Thị Kim H mà ông Cao Văn H1 được tạm giao quản lý là chưa đúng, đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm về phần án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của các nguyên đơn, bị đơn được làm đúng theo quy định tại Điều 272 và được gửi đến Tòa án trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Bị đơn ông Cao Văn H1, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Cao Thị Kim H, Ủy ban nhân dân thị trấn T, Ủy ban nhân dân huyện T vắng mặt có yêu cầu giải quyết vụ án vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan này.

[3] Các nguyên đơn ông Cao Văn Q, ông Cao Văn H, bà Cao Thị Kim A, bà Cao Thị Kim N, bà Cao Thị Kim D khởi kiện tranh chấp thừa kế với ông Cao Văn H1. Các đương sự đều trình bày thống nhất, các ông bà Cao Văn Q, Cao Văn H, Cao Thị Kim A, Cao Thị Kim N, Cao Thị Kim D, Cao Văn H1, Cao Thị Kim H là con ruột của ông Cao Văn C (chết ngày 12/8/2009) và bà Lê Thị T (chết ngày 07/10/2010). Nguồn gốc 11.084m² đất thuộc các thửa số D, E, L, M, J, N, O, D, Q, U, R cùng tờ bản đồ số A trong các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD AB; BD AC; BD AD; BD AE; BD AF; BD AG; BD AH; BD AI; BD AJ; BD AK; BD AL do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Cao Văn H1 cùng ngày 24/12/2010 có nguồn gốc từ các thửa đất số A, B, C, D, E, F, G, J, K, I trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số LX số vào sổ 24 ngày 14/8/1997 của ông Cao Văn C.

[4] Các nguyên đơn trình bày cho rằng 11.084m² đất trên các anh chị em thống nhất giao cho ông H1 quản lý thờ cúng nhưng ông H1 không thực hiện tốt nghĩa vụ nên yêu cầu được chia thừa kế đối với tài sản là quyền sử dụng đất. Ông H1 cũng thừa nhận quyền sử dụng 11.084m² đất là di sản thừa kế chưa chia nhưng không đồng ý chia do ông thực hiện ý nguyện của mẹ ông là bà Lê Thị T quản lý toàn bộ di sản còn lại để thờ cúng sau khi đã chia phần cho các anh chị em mỗi người được nhận là 2.000m² và từng người đã được công nhận quyền sử dụng đất.

[5] Hội đồng xét xử xét thấy rằng, cơ sở để ông Cao Văn H1 đăng ký được cấp quyền sử dụng đất là do nhận thừa kế của ông Cao Văn C bằng biên bản họp thân tộc ngày 05/8/2010 được Ủy ban nhân dân thị trấn T chứng thực ngày 10/9/2010. Mặc dù trong văn bản số 289/UBND-NC ngày 19/3/2018 Ủy ban nhân dân huyện T đã xác nhận trình tự, thủ tục nhận và cấp quyền sử dụng lập thủ tục thừa kế cho ông Cao Văn H1 là không đúng do có mâu thuẫn về thời gian trong hồ sơ thừa kế và quá trình thực hiện các quyền của người sử dụng đất trong đó có ông H1. Tuy nhiên thực tế các bên đã nhận những phần đất khác, đã đứng tên kê khai nhận đất và phần đất 11.084m² được ông H1 thừa nhận là di sản thừa kế chưa chia nên ông H1 không đồng ý chia là không có cơ sở, không có căn cứ cho thấy ông C bà T để phần di sản này làm di sản dùng vào việc thờ cúng, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu chia thừa kế cho các nguyên đơn là có căn cứ, vì vậy không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H1 mà căn bác yêu cầu này.

[6] Xét yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn yêu cầu được nhận quyền sử dụng đất thấy rằng: Các đương sự yêu cầu được chia thành 7 phần cho 7 thừa kế, Tòa án cấp sơ thẩm đã tính chia công sức cho ông H1 thêm một phần công sức, các nguyên đơn cũng thống nhất và ông H1 cũng có công sức nên việc xem xét chia công sức là đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên khi chia cho các thừa kế thì cần thiết phải tiến hành tách thửa vì các thửa đất không đều nhau và không có lối đi. Theo công văn số 1678/UBND-NC ngày 07/7/2020 của Ủy ban nhân dân huyện T thì Ủy ban huyện thống nhất chủ trương cho tách thửa đất ở và đất nông nghiệp để Tòa án phục vụ trong quá trình xét xử vụ án về chia thừa kế và tại phiên tòa phúc thẩm ngày 02/02/2021, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa đã đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn chia thừa kế cho các nguyên đơn bằng quyền sử dụng đất trên cơ sở tách thửa cho từng nguyên đơn nên Hội đồng xét xử đã cho ngừng phiên tòa để tiến hành chỉnh sửa bản vẽ địa chính tách thửa.

[7] Trên cơ sở phác thảo bản vẽ địa chính cho từng thửa kế, Tòa án tỉnh đã có văn bản số 59/TA-DS ngày 12/4/2021 trung cầu Ủy ban nhân dân huyện T cho tách thửa để làm cơ sở chia thừa kế cho các nguyên đơn đồng thời để lại một phần quyền sử dụng đất làm lối đi công cộng theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 8 Quyết định số 75/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 về việc quy định về diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở và đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Long An. Tại công văn số 1175/UBND-NC ngày 18/5/2021 của Ủy ban nhân dân huyện T đã không đồng ý cho tách thửa đất ở và đất nông nghiệp theo ý kiến trung cầu của Tòa án tỉnh Long An để phục vụ xét xử vụ án do không đủ điều kiện theo khoản 2 Điều 4, khoản 1 Điều 6 Quyết định số 75/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019, chính vì vậy không có cơ sở xem xét yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn mà căn bác yêu cầu này giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí trên giá trị di sản được hưởng, trong đó ông H1 được hưởng 2 phần tạm quản lý một phần của bà H nhưng Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông H1 phải chịu án phí trên giá trị phần di sản mà ông H1 tạm quản lý là chưa chính xác mà cần chỉnh chỉnh sửa án phí phần này.

[9] Về chi phí tố tụng: Giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về chi phí tố tụng, riêng chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm do các nguyên đơn yêu cầu không

được chấp nhận các nguyên đơn phải chịu, số tiền này các nguyên đơn đã nộp xong.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Bác yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn ông Cao Văn Q, bà Cao Thị Kim A, ông Cao Văn H, bà Cao Thị Kim N, bà Cao Thị Kim D.

Bác yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Cao Văn H1.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 98/2020/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T.

Căn cứ Điều 26, 37, 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 612, 613, 616, 620, 623, khoản 3 Điều 658, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 100, 166, 167, 203 Luật Đất đai năm 2014; điểm đ, khoản 1 Điều 12, Điều 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Cao Văn Q, ông Cao Văn H, bà Cao Thị Kim A, bà Cao Thị Kim N và bà Cao Thị Kim D.

2. Buộc ông Cao Văn H1 có nghĩa vụ trả cho: ông Cao Văn Q 148.095.730đồng; bà Cao Thị Kim A 148.095.730đồng; bà Cao Thị Kim N 148.095.730đồng; bà Cao Thị Kim D 148.095.730đồng; ông Cao Văn H 148.095.730đồng (tương đương giá trị bằng 01 kỷ phần là 1.385,5m² đất và giá trị 01 căn nhà thờ, 01 nhà tạm và các loại cây trồng trên đất).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) bên có nghĩa vụ chưa thi hành xong số tiền trên thì còn phải trả cho bên được thi hành án khoản tiền lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Ông Cao Văn H1 được tiếp tục sử dụng 11.084m² đất gồm các thửa D, E, L, M, J, N, O, D, Q, U, R tờ bản đồ số A, đất tọa lạc tại Khu phố X, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 24/12/2010 (mảnh trích đo địa chính ngày 03/10/2018 và ngày 10/8/2020 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T) trên đó có 01 căn nhà thờ, 01 căn nhà tạm và các loại cây trồng trên đất.

2. Về chi phí đo đạc định giá, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và án phí:

- Các nguyên đơn ông Cao Văn Q, bà Cao Thị Kim A, ông Cao Văn H, bà Cao Thị Kim N, bà Cao Thị Kim D phải liên đới chịu 13.521.010đồng; ông Cao Văn H1 phải chịu 8.112.606đồng chi phí đo đạc định giá, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, toàn bộ số tiền này các nguyên đơn đã nộp tạm ứng, ông H1 phải nộp lại 8.112.606 đồng để hoàn trả cho các nguyên đơn.

- Các nguyên đơn phải chịu 2.500.000đồng chi phí tố tụng trong giai đoạn phúc thẩm, số tiền này các đương sự đã nộp xong.

- Ông Cao Văn H phải chịu 7.404.790đồng tiền án phí nhưng được khấu trừ 2.500.000đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0003633 ngày 16/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T nên ông phải nộp tiếp 4.904.790đồng tiền án phí.

- Bà Cao Thị Kim N phải chịu 7.404.790đồng tiền án phí nhưng được khấu trừ 2.500.000đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003632 ngày 16/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T nên bà phải nộp tiếp 4.904.790đồng tiền án phí.

- Bà Cao Thị Kim D phải chịu 7.404.790đồng tiền án phí nhưng được khấu trừ 2.500.000đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003630 ngày 16/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T nên bà phải nộp tiếp 4.904.790đồng tiền án phí.

- Ông Cao Văn H1 phải chịu 14.809.570đồng án phí.

- Ông Cao Văn Q được hoàn trả lại 2.500.000đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003634 ngày 16/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

- Bà Cao Thị Kim A được hoàn trả lại 2.500.000đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003631 ngày 16/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

- Ông Cao Văn H, bà Cao Thị Kim N, bà Cao Thị Kim D, ông Cao Văn H1 mỗi người phải chịu 300.000đồng án phí phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo các biên lai số 0001181, 0001182, 0001183 cùng ngày 14/10/2020 và biên lai số 0001D ngày 21/10/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện T.

Miễn án phí phúc thẩm cho ông Cao Văn Q, bà Cao Thị Kim A.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Kim Nga